

# Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



## B Đăng ký ngoại kiều

[B Đăng ký ngoại kiều](#)

### 3 Thủ tục đổi đăng ký ngoại kiều

#### 3-2 Khi đổi tên, quốc tịch

Những giấy tờ cần thiết	Nơi nộp và liên lạc để hỏi	Từ khi nào đến khi nào	Lệ phí	Chú ý
<ol style="list-style-type: none"><li>Đơn xin đăng ký thay đổi</li><li>Thẻ đăng ký ngoại kiều</li><li>Hộ chiếu (chỉ áp dụng cho người đem theo hộ chiếu)</li><li>Hình : 2 tấm hình giống nhau<ul style="list-style-type: none"><li>. Dọc 4.5cm x ngang 3.5cm .</li><li>Mới chụp trong vòng 6 tháng</li><li>. Hình bán thân, không đội mũ</li></ul>(những người chưa đủ 16 tuổi thì không cần)</li><li>Giấy tờ xác minh sự thay đổi<ul style="list-style-type: none"><li>• Trường hợp đã đổi tên (hộ chiếu, giấy chứng nhận “đã đổi tên” do cơ quan đại diện nước ngoài tại Nhật cấp hoặc bản sao hộ tịch)</li><li>• Trường hợp đã đổi quốc tịch (hộ chiếu và giấy chứng nhận đã lấy quốc tịch do cơ quan đại diện nước ngoài tại Nhật cấp)</li></ul></li></ol>	Phòng hành chính nơi cư ngụ	Trong vòng 14 ngày kể từ ngày thay đổi	Miễn phí	Đồng thời cần phải xin đổi thẻ chứng minh đăng ký ngoại kiều



# Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



## B Đăng ký ngoại kiều

▶ B Đăng ký ngoại kiều

Sample

### 変更登録申請書・家族事項等登録申請書 APPLICATION FOR REGISTRATION OF ALTERATION OF REGISTERED ITEMS/ APPLICATION FOR REGISTRATION OF FAMILY INFORMATION RECORD AND OTHERS

To: Mayor/Head of Ward, Town or Village of 市区町村長 日付 (Date) 年 (Year) 月 (Month) 日 (Day)

氏名及び性別 Name in full and sex	姓 (Last) 名 (First) (Middle)	男 M. 女 F.	登録証明書番号 Number of Certificate																																								
国籍 Nationality	生年月日 Date of birth	年 (Year) 月 (Month) 日 (Day)																																									
変更事項 Altered items	変更前 Altered from	変更後 Altered to	変更が生じた年月日 (移転年月日) Date of alteration (Date of move)																																								
居住先 Address while in Japan																																											
世帯主の氏名 Name of head of household																																											
世帯主との続柄 Personal relationship to head of household																																											
職業 Occupation																																											
勤務所又は事務所の名称及び所在地 Name and location of office where applicant is engaged																																											
<table border="1"> <thead> <tr> <th>続柄 Relationship</th> <th>事由 Cause</th> <th>氏名 Name</th> <th>生年月日 Date of birth</th> <th>国籍 Nationality</th> <th>続柄 Relationship</th> <th>事由 Cause</th> <th>氏名 Name</th> <th>生年月日 Date of birth</th> <th>国籍 Nationality</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>父 Father</td> <td>追加 Addition 削除 Deletion</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td>追加 Addition 削除 Deletion</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>母 Mother</td> <td>追加 Addition 削除 Deletion</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td>追加 Addition 削除 Deletion</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>配偶者 Spouse</td> <td>追加 Addition 削除 Deletion</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td>追加 Addition 削除 Deletion</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>				続柄 Relationship	事由 Cause	氏名 Name	生年月日 Date of birth	国籍 Nationality	続柄 Relationship	事由 Cause	氏名 Name	生年月日 Date of birth	国籍 Nationality	父 Father	追加 Addition 削除 Deletion				追加 Addition 削除 Deletion					母 Mother	追加 Addition 削除 Deletion				追加 Addition 削除 Deletion					配偶者 Spouse	追加 Addition 削除 Deletion				追加 Addition 削除 Deletion				
続柄 Relationship	事由 Cause	氏名 Name	生年月日 Date of birth	国籍 Nationality	続柄 Relationship	事由 Cause	氏名 Name	生年月日 Date of birth	国籍 Nationality																																		
父 Father	追加 Addition 削除 Deletion				追加 Addition 削除 Deletion																																						
母 Mother	追加 Addition 削除 Deletion				追加 Addition 削除 Deletion																																						
配偶者 Spouse	追加 Addition 削除 Deletion				追加 Addition 削除 Deletion																																						

○ 該当のない項目については「なし」と記入する。○ You are required to write "nil" in respect to irrelevant items.  
 ○ TYPE OR PRINT LEGIBLY WITH A BALL POINT PEN IN ALL CAPITAL LETTERS.  
 ○ ホールペンを除き、消字液で消すこと禁止。

別記第十号様式(第九集、第十一集関係)

(注) 家族事項の記入について (Family record)

- 事由欄には以下の区分に従い、該当するものも○印で固くすること(初めて登録する場合は不要。なお初めて登録する場合の記入に当たっては裏面の注意参照。)  
 変更・新たに追加して登録する場合 削除・既に登録されている者を削除する場合  
 変更・父、母、配偶者について同一世帯、別世帯の区別に変更が生じた場合(申請に係る者が世帯主である場合に限り)  
 Addition-Add and enroll new family members Deletion-Delete family members who are already enrolled  
 Alteration-Encircle this item if father, mother and/or spouse joined or left the household (for a head of the household only)
- 在留期間の更新又は在留資格の変更により、当初の在留期間の始期から起算して1年以上本邦に在留することができたこととなった場合で、これまで家族事項を登録していないときは、必ず記入すること。  
 It is necessary to be completed if you have been granted permission to stay in Japan for one year or more counting from commencement of the initial period of stay as the result of an extension of the period of stay or change in the status of residence and have never registered your family record before.  
 「永住者」又は「特別永住者」の在留の資格からそれ以外の在留の資格に変更登録申請する場合は、「職業」及び「勤務所又は事務所の名称及び所在地」の登録申請もすること。この場合は、変更前の欄は斜線とし、変更後の欄には該当事項を記入すること。  
 (For Permanent Residents or Special Permanent Residents)  
 When status has changed into non-permanent resident or non-special permanent resident, you need to register your occupation and place of work, drawing the diagonal line in "Altered from" and indicating them in "Altered to".

私  本人  代理人 は、上記のとおり **変更登録** **家族事項登録** **職業等登録** の申請をします。  
 I  myself hereby apply as above mentioned  for registration of alteration of registered items/registration of family record/ registration of occupation and others  
 for applicant submit this application

本人(代理人)の氏名  
Name of applicant (proxy) \_\_\_\_\_ 印(又は署名)  
Signature \_\_\_\_\_ 本人(代理人)の電話番号  
Phone number of applicant (proxy) \_\_\_\_\_

代理人の居住地  
Address of proxy \_\_\_\_\_ ○代理人によって申請がなされた場合に記入すること。  
(For application being made by other than applicant only) \_\_\_\_\_ 本人との続柄  
Relationship with applicant \_\_\_\_\_

市区町村記載欄 (以下は記入しないこと。For official use only)					
決	係	期			
裁	連	限			
権	署	有			
印	変更報告書	番号	台帳		
受付年月日	平成	年	月	日	受付番号
代理申請事由	15-2 (16歳未満・身体の故障)	15-3	登録証明書記載年月日	平成	年
原票送付請求年月日	平成	年	月	日	原票記載年月日
	平成	年	月	日	

○裏面の注意参照。See the notes on the back. H12-6-0C50

# Thông tin cuộc sống bằng nhiều thứ tiếng



## B Đăng ký ngoại kiều

▣ [B Đăng ký ngoại kiều](#)

### 3-3 Khi đổi tư cách lưu trú, thời gian lưu trú, nghề nghiệp, tên của nơi làm việc hoặc cơ quan trực thuộc

Những giấy tờ cần thiết	Nơi nộp và liên lạc để hỏi	Từ khi nào đến khi nào	Lệ phí	Chú ý
1. Đơn xin đăng ký thay đổi 2. Thẻ đăng ký ngoại kiều 3. Giấy tờ xác minh sự thay đổi	Phòng hành chính nơi cư ngụ	Trong vòng 14 ngày kể từ ngày thay đổi	Miễn phí	Người vĩnh trú và người vĩnh trú đặc biệt không cần đăng ký nghề nghiệp và tên của nơi làm việc hoặc cơ quan trực thuộc.

Nguồn: Trang web của thành phố Bizen, tỉnh Okayama

<http://www.city.bizen.okayama.jp/shimin/benri/shimin/gaikokujin/registration-of-change.jsp>

### 3-4 Những trường hợp thay đổi đăng ký khác

Khi những mục đăng ký khác thay đổi thì thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi đồng thời với xin đổi thẻ đăng ký ngoại kiều (mục [5-2](#)), xin làm lại (mục [5-1](#)), thủ tục xác nhận thay đổi (mục [4](#)) hoặc xin đăng ký thay đổi (mục [3-1](#), [3-2](#))

